

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2019/DS-PT
Ngày: 25-02-2019
V/v tranh chấp dân sự hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Chiến.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tòng;
Ông Nguyễn Văn Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Thái Thị Thúy Vân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thu Sinh - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 21/2019/TLDS-PT ngày 02 tháng 01 năm 2019 về việc “Tranh chấp dân sự hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 118/2018/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 13/2019/QĐ-PT ngày 07 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Bùi Thị H, sinh năm 1988; địa chỉ cư trú: Tổ X, Khu phố Y, thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1967; địa chỉ cư trú: Tổ X, Khu phố Y, thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 16-6-2018). Có mặt.

Bị đơn:

1. Chị Phan Thị Bích T, sinh năm 1986; có mặt.
2. Anh Nguyễn Văn H2, sinh năm 1985; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ cư trú: Tổ X, khu phố Y, thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Phan Thị Bích T và anh Nguyễn Văn H2: Luật sư Trương Quốc P – Chi nhánh Công ty Luật TNHH MTV Nam Quốc, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn chị Phan Thị Bích T và anh Nguyễn Văn H2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18 tháng 5 năm 2018 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Ngày 06-02-2018 chị Bùi Thị H có cho chị Phan Thị Bích T, anh Nguyễn Văn H2 vay số tiền 800.000.000 đồng, có làm hợp đồng vay tiền, lãi suất thỏa thuận miệng 2%/tháng, thời gian vay 01 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; chị T, anh H2 có thể chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 272,5 m², thuộc thửa đất số 105, tờ bản đồ số 20 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 16-12-2016 do anh Nguyễn Văn H2, chị Phan Thị Bích T đứng tên đăng ký, sử dụng. Ngày 13-3-2018 chị T, anh H2 đã trả được số tiền 200.000.000 đồng và nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hẹn đến ngày 16-3-2018 trả thêm 400.000.000 đồng, nhưng đến nay chị T, anh H2 không trả thêm cho chị H số tiền nợ gốc và tiền lãi suất nên chị H yêu cầu chị Phan Thị Bích T và anh Nguyễn Văn H2 có nghĩa vụ trả số tiền vay gốc 600.000.000 đồng và yêu cầu trả tiền lãi suất từ ngày 13-3-2018 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 27-11-2018), chỉ tính tròn 07 tháng, với mức lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền là 34.860.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi suất 634.860.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết Tòa án trực tiếp nhiều lần đến gặp chị T, anh H2 tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập đến Tòa án để giải quyết vụ án nhưng chị T, anh H2 không đến và cũng không có ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 118/2018/DS-ST ngày 27-11-2018 Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ các Điều 385, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị H đối với chị Phan Thị Bích T và anh Nguyễn Văn H2 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc chị Phan

Thị Bích T và anh Nguyễn Văn H2 có nghĩa vụ trả cho chị Bùi Thị H số tiền vay gốc 600.000.000 đồng và tiền lãi suất 34.860.000 đồng, tổng cộng 634.860.000 (sáu trăm ba mươi bốn triệu, tám trăm sáu mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng:

2.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Phan Thị Bích T và anh Nguyễn Văn H2 phải chịu 29.394.000 (hai mươi chín triệu, ba trăm chín mươi bốn nghìn) đồng.

Chị Bùi Thị H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho chị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 14.540.000 (mười bốn triệu, năm trăm bốn mươi nghìn) đồng tại biên lai thu số 0025545 ngày 28 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Về chi phí tố tụng: Chị Phan Thị Bích T và anh Nguyễn Văn H2 phải chịu 2.040.000 (hai triệu, không trăm bốn mươi nghìn) đồng. Ghi nhận chị H đã nộp xong chi phí này theo phiếu thu 01-11-2018 nên buộc Chị Phan Thị Bích T và anh Nguyễn Văn H2 có nghĩa vụ trả lại cho chị H số tiền 2.040.000 (hai triệu, không trăm bốn mươi nghìn) đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền, nghĩa vụ của các đương sự theo Luật thi hành án dân sự và quyền kháng cáo.

Ngày 12 tháng 12 năm 2018 chị Phan Thị Bích T và anh Nguyễn Văn H2 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại vụ án theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T và anh H2 chấp nhận trả cho chị H số tiền vốn còn nợ là 600.000.000 đồng, xin không yêu cầu tính tiền lãi suất; chị H đồng ý cho vợ chồng chị T và anh H2 trả 600.000.000 đồng tiền vốn và không yêu cầu tính tiền lãi.

Luật sư Trương Quốc Ph phát biểu ý kiến: Do chị H và vợ chồng anh H2, chị T thống nhất, thỏa thuận được số tiền nợ, việc thỏa thuận trên là không trái với quy định pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận trên tại phiên tòa.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên tại phiên tòa phát biểu ý kiến:

Thẩm phán thụ lý vụ án, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng qui định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa phúc thẩm dân sự. Các bên đương sự đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T và anh H2 chấp nhận trả cho chị H số tiền vốn còn nợ là 600.000.000 đồng, xin không yêu cầu tính tiền lãi suất; chị H đồng ý cho vợ chồng chị T và anh H2 trả 600.000.000 đồng tiền vốn và không yêu cầu tính tiền lãi.

Do các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của họ là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét kháng cáo, nghe lời trình bày của đương sự trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, kết quả tranh luận và thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Theo giấy vay tiền đề ngày 06-02-2018 chị Phan Thị Bích T và anh Nguyễn Văn H2 có vay của chị Bùi Thị H số tiền 800.000.000 đồng. Đến ngày 13-3-2018 anh H2, chị T trả cho chị H số tiền 200.000.000 đồng và có hẹn đến ngày 16-3-2018 sẽ trả cho chị H số tiền 400.000.000 đồng nhưng đến nay chưa trả cho chị H.

Nay chị H yêu cầu anh H2 và chị T trả cho chị số tiền vốn còn nợ là 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng, không yêu cầu tính lãi.

Chị T và anh H2 chấp nhận trả cho chị H số tiền vốn còn nợ là 600.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của họ là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[2] Do sửa án nên chị T, anh H2 không phải chịu án phí phúc thẩm; án phí sơ thẩm chị T, anh H2 phải chịu theo quy định của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự, các Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm

Chị Bùi Thị H yêu cầu vợ chồng chị Phan Thị Bích T và anh Nguyễn Văn H2 trả số tiền vốn còn nợ là 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng, không yêu cầu tính lãi.

Vợ chồng chị Phan Thị Bích T và anh Nguyễn Văn H2 chấp nhận nợ và trả cho chị Bùi Thị H số tiền vay gốc 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày chị H có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng chị T, anh H2 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí:

2.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Phan Thị Bích T và anh Nguyễn Văn H2 phải chịu 28.0000.000 (hai mươi tám triệu) đồng.

Chị Bùi Thị H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho chị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 14.540.000 (mười bốn triệu, năm trăm bốn mươi nghìn) đồng tại biên lai thu số 0025545 ngày 28 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

2.2 Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn H2, chị Phan Thị Bích T không phải chịu. Hoàn trả cho anh H2, chị T số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, theo biên lai thu số 0026277 ngày 12-12-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

3. Về chi phí tố tụng: Chị Phan Thị Bích T và anh Nguyễn Văn H2 phải chịu 2.040.000 (hai triệu, không trăm bốn mươi nghìn) đồng. Ghi nhận chị H đã nộp xong chi phí này theo phiếu thu 01-11-2018 nên buộc Chị Phan Thị Bích T và anh Nguyễn Văn H2 có nghĩa vụ trả lại cho chị H số tiền 2.040.000 (hai triệu, không trăm bốn mươi nghìn) đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh TN;
- TAND huyện TC;
- Chi cục THADS huyện TC;
- Các đương sự;
- Tòa DS;
- Lưu HS;
- Lưu tập án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Hữu Chiến